

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN
CHỨC DANH: PHÓ GIÁO SƯ**

Mã hồ sơ:



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ☒; Nội dung không đúng thì để trống: ☐)

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ☒; Giảng viên thỉnh giảng ☐

Ngành: Khoa học Giáo dục; Chuyên ngành: Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên người đăng ký: PHẠM THỊ HỒNG HẠNH

2. Ngày tháng năm sinh: 05/10/1979; Nam ☐ ; Nữ ☒; Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam: ☒

4. Quê quán: xã Việt Xuân, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Nhà 7, Tập thể Trường ĐHSP Hà Nội 2, Tổ 1, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

6. Địa chỉ liên hệ: Khoa Toán, Trường ĐHSP Hà Nội 2, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Điện thoại di động: 0989308676 E-mail: phamthihonghanh@hpu2.edu.vn

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

Từ tháng 9/2006 đến tháng 8/2007: Giáo viên tại Trung tâm Giáo dục thường xuyên Mê Linh, Vĩnh Phúc.

Từ tháng 9/2007 đến tháng 11/2015: Giảng viên tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Phúc Yên, Vĩnh Phúc.

Từ tháng 12/2015 đến tháng 4/2018: Bí thư Chi bộ, Trưởng phòng Khoa học Công nghệ - Đối ngoại, Phó Chủ tịch Công đoàn Trường Cao đẳng Công nghiệp Phúc Yên, Vĩnh Phúc.

Từ tháng 5/2018 đến nay: Giảng viên tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

Chức vụ hiện nay: Giảng viên khoa Toán; Chức vụ cao nhất đã qua: Bí thư Chi bộ, Trưởng phòng Khoa học Công nghệ - Đối ngoại, Phó Chủ tịch Công đoàn Trường Cao đẳng Công nghiệp Phúc Yên, Vĩnh Phúc.

Cơ quan công tác hiện nay: Trường ĐHSP Hà Nội 2.

Địa chỉ cơ quan: Số 32 đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Điện thoại cơ quan: 02113.863.416

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có): Không

8. Đã nghỉ hưu từ tháng năm

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có):

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ):

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng ĐH ngày 04 tháng 7 năm 2001; số văn bằng: B282978; ngành: Toán – Tin học; Nơi cấp bằng ĐH: Trường ĐHSP Hà Nội 2, Việt Nam.

- Được cấp bằng ThS ngày 03 tháng 3 năm 2006; số văn bằng: A021905; ngành: Giáo dục học; chuyên ngành: Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán; Nơi cấp bằng ThS: Trường ĐHSP Hà Nội, Việt Nam.

- Được cấp bằng TS ngày 10 tháng 3 năm 2017; số văn bằng: 006421; ngành: Khoa học Giáo dục; chuyên ngành: Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán; Nơi cấp bằng TS: Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, Việt Nam.

- Được cấp bằng ĐH ngày 20 tháng 6 năm 2022; số văn bằng: ETU.1/000621; ngành: Ngôn ngữ Anh; Nơi cấp bằng ĐH: Trường Đại học Hòa Bình, Việt Nam.

- Được cấp bằng TSKH ngày ... tháng ... năm; số văn bằng:; ngành:; chuyên ngành:; Nơi cấp bằng TSKH (trường, nước):

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS ngày tháng năm , ngành:

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh PGS tại HĐGS cơ sở: Trường ĐHSP Hà Nội 2.

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh PGS tại HĐGS ngành, liên ngành: Khoa học Giáo dục.

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

[1] Giáo dục toán học gắn với định hướng nghề nghiệp cho học sinh trung học phổ thông, sinh viên.

[2] Dạy học môn Toán ở trường Phổ thông theo hướng phát triển năng lực cho người học.

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn (số lượng): 0 NCS bảo vệ thành công luận án TS;
- Đã hướng dẫn (số lượng): 04 HVCH bảo vệ thành công luận văn ThS;
- Đã hoàn thành đề tài NCKH từ cấp cơ sở trở lên: số lượng: 02 đề tài (Chủ nhiệm), trong đó có 01 đề tài KHCN ưu tiên cấp cơ sở; 01 đề tài KHCN cấp Bộ.
- Đã công bố (số lượng): 34 bài báo khoa học, trong đó 05 bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế có uy tín;
- Đã được cấp (số lượng): 0 bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích: 0;
- Số lượng sách đã xuất bản: 03, trong đó 03 thuộc nhà xuất bản có uy tín (Chủ biên 01 sách chuyên khảo, thành viên 02 sách tham khảo);
- Số lượng tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục, thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế: 0.

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu):

- Bằng Lao động sáng tạo của Ban chấp hành Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam (Quyết định số 1238/QĐ-TLĐ ngày 10 tháng 7 năm 2018);
- Bằng khen của Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh Vĩnh Phúc trong Hội thi Sáng tạo kỹ thuật tỉnh Vĩnh Phúc (Quyết định số 51/QĐ-BTV ngày 26 tháng 10 năm 2015);
- Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Quyết định số 4782/QĐ-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2019);
- Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Quyết định số 4077/QĐ-BGDĐT ngày 02 tháng 12 năm 2020);
- Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Quyết định số 4324/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 12 năm 2023);
- Bằng khen của Ban Chấp hành Công đoàn Giáo dục Việt Nam (Quyết định số 94/QĐ-CĐN ngày 11 tháng 3 năm 2024);

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định): Không.

B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:

Về chính trị, tư tưởng:

- Luôn kiên định với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; tuyệt đối trung thành với chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Chấp hành nghiêm túc quan điểm, chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; gương mẫu thực hiện nghĩa vụ công dân, quy định của cơ quan, đơn vị và địa phương; kiên quyết đấu tranh với các biểu hiện tiêu cực, bảo vệ quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Luôn có ý thức tự học, tự bồi dưỡng, nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ qua các lớp tập huấn, nghiên cứu tài liệu, học hỏi đồng nghiệp để đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

Về đạo đức, lối sống:

- Gương mẫu thực hiện đạo đức nhà giáo, giữ gìn phẩm chất, danh dự, uy tín nghề nghiệp; kiên quyết đấu tranh với các hành vi tiêu cực trong ngành; trung thực, xây dựng đoàn kết nội bộ.

- Luôn liên hệ chặt chẽ với nhân dân, tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng, được nhân dân nơi cư trú tin nhiệm.

Về tác phong, lề lối làm việc:

- Có trách nhiệm, chủ động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, linh hoạt trong thực hiện nhiệm vụ được giao; làm việc khoa học, dân chủ, đúng nguyên tắc; phối hợp tốt với đồng nghiệp, các tổ chức đoàn thể trong thực hiện nhiệm vụ.

- Luôn giữ gìn hình ảnh, uy tín của người giảng viên, nhà giáo, thực hiện chuẩn mực văn hoá công vụ.

Về ý thức tổ chức kỷ luật:

- Thực hiện nghiêm nguyên tắc tập trung dân chủ, có ý thức tổ chức kỷ luật cao, chấp hành sự phân công, điều động, luân chuyển của tổ chức.

- Luôn lắng nghe, tiếp thu phê bình, chủ động sửa chữa khuyết điểm, thực hiện tốt chế độ sinh hoạt Đảng, sinh hoạt chuyên môn.

Về kết quả thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao:

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc nhiệm vụ giảng viên theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, chế độ làm việc của giảng viên và các văn bản pháp luật liên quan.

- Làm việc trách nhiệm, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao; tích cực học hỏi, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; tích cực tham gia đào tạo các hệ đại học, sau đại học, hướng dẫn luận văn thạc sĩ, khóa luận tốt nghiệp đại học; kết hợp giảng dạy với nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

- Thường xuyên thực hiện nghiên cứu khoa học giáo dục; tích cực tham gia hội thảo khoa học, công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế.

Về thái độ phục vụ:

- Luôn có thái độ đúng mực, phong cách ứng xử chuẩn mực; tôn trọng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người học, đồng nghiệp và các bên liên quan.

2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tổng số năm thực hiện nhiệm vụ đào tạo: 7 năm 01 tháng (tính từ 5/2018 đến tháng 6/2025);

- Giờ chuẩn giảng dạy trong 06 năm học, trong đó có 03 năm học cuối liên tục tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ như sau:

TT	Năm học	Số lượng NCS đã hướng dẫn		Số lượng ThS/CK2/BSNT đã hướng dẫn	Số đồ án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD	Số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp		Tổng số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp/số giờ chuẩn gd quy đổi/số giờ chuẩn định mức (*)
		Chính	Phụ			ĐH	SĐH	
1	2019-2020	0	0	0	05	338,4	0	338,4/452,4/229,5
2	2020-2021	0	0	0	02	349,2	0	349,2/481,2/229,5
3	2021-2022	0	0	01	02	493,2	0	493,2/538,2/229,5
03 năm học cuối								
4	2022-2023	0	0	0	02	529,2	0	529,2/574,2/229,5
5	2023-	0	0	03	02	534	0	534/586,8/204

	2024							
6	2024-2025	0	0	0	02	419	0	419/425/204

(*) - Trước ngày 25/3/2015, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 36/2010/TT-BGDĐT ngày 15/12/2010 và Thông tư số 18/2012/TT-BGDĐT ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ 25/3/2015 đến trước ngày 11/9/2020, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

- Từ ngày 11/9/2020 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, trong đó định mức của giảng viên thỉnh giảng được tính trên cơ sở định mức của giảng viên cơ hữu.

3. Ngoại ngữ:

3.1. Tên ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Anh

a) Được đào tạo ở nước ngoài: ☐

- Học ĐH ☐; Tại nước:; Từ năm đến năm

☐ ☐ ☐
- Bảo vệ luận văn ThS hoặc luận án TS hoặc TSKH; tại nước: năm.....

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước: ☒

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ: Trường Đại học Hòa Bình, Việt Nam, số văn bằng: ETU.1/000621; năm cấp: 2022

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài: ☐

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ:.....

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước):

d) Đối tượng khác ☐; Diễn giải:

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ): Cử nhân ngôn ngữ Anh (Loại hình đào tạo: Vừa làm Vừa học).

4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng:

TT	Họ tên NCS hoặc HVCH/CK2/BSNT	Đối tượng		Trách nhiệm hướng dẫn		Thời gian hướng dẫn từ ... đến ...	Cơ sở đào tạo	Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng
		NCS	HVCH	Chính	Phụ			
1	Vũ Thị Huyền		x	x		2021-2022	Trường ĐHSP Hà Nội 2	Cấp bằng ngày 04/3/2022
2	Đặng Phương Hoa		x	x		2023-2024	Trường Đại học Giáo dục, ĐHQG Hà Nội	Cấp bằng ngày 25/06/2024
3	Đặng Thị Hương		x	x		2023-2024	Trường Đại học Giáo dục, ĐHQG Hà Nội	Cấp bằng ngày 25/06/2024
4	Lê Thảo Sương		x	x		2023-2024	Trường Đại học Giáo dục, ĐHQG Hà Nội	Cấp bằng ngày 25/06/2024

Ghi chú: Ứng viên chức danh GS chỉ kê khai thông tin về hướng dẫn NCS.

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên:

T	T	Loại sách (CK, GT, TK, HD)	Nhà xuất bản và năm xuất bản	Số tác giả	Chủ biên	Phần biên soạn (từ trang ... đến trang)	Xác nhận của cơ sở GDDH (số văn bản xác nhận sử dụng sách)
I	Trước khi được công nhận TS: không có						
II	Sau khi được công nhận TS						
1	Tích hợp Giáo dục hướng	CK	NXB Đại học Quốc	6	Chủ biên	Tr. 29-33 Tr. 59-79	Giấy xác nhận số 288/GXN-

	nghiệp trong dạy học môn Toán ở trường Trung học Phổ thông		gia Hà Nội, 2023 ISBN: 978-604-9992-19-3			Tr. 87-113 Tr. 186-195	ĐHSPHN2 ngày 12 tháng 6 năm 2025
2	Giáo dục Toán Thực (Realistic Mathematics Education) Nghiên cứu và vận dụng	TK	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2021 ISBN: 978-604-342-691-5	26	Tham gia	Tr. 461-489	Giấy xác nhận số 288/GXN-ĐHSPHN2 ngày 12 tháng 6 năm 2025
3	Chuyên đề Bồi dưỡng Toán thực tế lớp 9	TK	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2020 ISBN: 978-604-62-3267-4	5	Tham gia	Tr. 21-83	Giấy xác nhận số 288/GXN-ĐHSPHN2 ngày 12 tháng 6 năm 2025

Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín xuất bản và chương sách do nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản, mà ứng viên là chủ biên sau TS: 01 ([1])

Lưu ý:

- Chỉ kê khai các sách được phép xuất bản (Giấy phép XB/Quyết định xuất bản/số xuất bản), nộp lưu chiểu, ISBN (nếu có)).
- Các chữ viết tắt: CK: sách chuyên khảo; GT: sách giáo trình; TK: sách tham khảo; HD: sách hướng dẫn; phần ứng viên biên soạn cần ghi rõ từ trang.... đến trang..... (ví dụ: 17-56; 145-329).

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu:

TT	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)	CN/PC N/TK	Mã số và cấp quản lý	Thời gian thực hiện	Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ
I	Trước khi được công nhận TS: không				
II	Sau khi được công nhận TS				
1	Dạy học môn toán ở trung học phổ thông gắn với định hướng nghề nghiệp cho học sinh	CN	C.2019-18-06 Cấp cơ sở ưu tiên (Trường ĐHSP Hà Nội 2)	5/2019- 5/2021	Ngày 21/07/2020 Xếp loại: Tốt
2	Tích hợp giáo dục hướng nghiệp trong dạy học môn toán trung học phổ thông theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018	CN	B.2021-SP2-02 Cấp Bộ (Bộ GD&ĐT)	01/2021- 12/2022	Ngày 28/12/2023 Xếp loại: Đạt

- Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, báo cáo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế):

7.1.a. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố:

T T	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Tháng năm công bố
I	Trước khi được công nhận Tiến sĩ							
1	Thực trạng về dạy học môn Xác suất Thống	01	x	Tạp chí Giáo dục			Số 291, kì 1,	8/2012

	kê theo hướng tiếp cận năng lực nghề nghiệp đối với sinh viên ngành kế toán ở trường Cao đẳng Công nghiệp Phúc Yên			ISSN: 21896 0866 7476			tr.49-51	
2	Nghiên cứu chương trình môn Xác suất Thống kê chuyên ngành kế toán ở các Trường Cao đẳng Công nghiệp theo quan điểm phát triển năng lực nghề nghiệp	01	x	Tạp chí Giáo dục ISSN: 21896 0866 7476			Số 322, kì 2, tr.45-47	11/2013
3	Dạy học môn Xác suất thống kê cho sinh viên ngành Kế toán ở các Trường Cao đẳng Công nghiệp theo tiếp cận năng lực nghề nghiệp	01	x	Tạp chí Khoa học Giáo dục ISSN: 0868-3662			Số 112, tr.45-48	1/2015
4	Thiết kế tình huống dạy học hợp tác trong dạy học giải bài tập xác suất thống kê cho sinh viên ngành kế toán của trường Cao đẳng Công nghiệp	01	x	Tạp chí khoa học, Đại học Sư phạm Hà Nội ISSN: 2354-1075			Vol. 60 No.8A, pp.214- 221	10/2015
5	Lí thuyết Xác suất thống kê hỗ trợ giáo viên toán Trung học phổ thông đạt chuẩn	01	x	Kỉ yếu hội thảo khoa học phát triển Năng lực			Tr. 228- 237	5/2015

	nghề nghiệp			nghề nghiệp giáo viên Toán phổ thông Việt Nam ISBN: 978-604-54- 2548-0				
6	Dạy học Xác suất và Thống kê cho sinh viên ngành kế toán ở các trường Cao đẳng Công nghiệp theo hướng phát triển năng lực nghề nghiệp	01	x	Tạp chí Khoa học Giáo dục ISSN: 0868-3662		3	Số 131, tr. 89- 92	8/2016
7	Thiết kế tình huống, bài toán trong dạy học liên môn giữa môn Xác suất Thống kê và môn chuyên ngành Kế toán ở các trường Cao đẳng công nghiệp	01	x	Tạp chí Giáo dục ISSN: 2354-0753			Số đặc biệt, kì 3, tr.189 - 192	6/2016
II	Sau khi được công nhận Tiến sĩ							
	<i>Bài báo khoa học công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín</i>							
8	Implementation of STEM education: A bibliometrics analysis from case study research in Scopus database	07		Eurasia Journal of Mathematics, Science and Technology Education ISSN: 1305-8223	SCOPUS (Q ₂)	27	Vol.19, Iss. 6, pp.1-14	6/2023

9	Professional development for science teachers: A bibliometric analysis from 2001 to 2021	09		Eurasia Journal of Mathematics, Science and Technology Education ISSN: 1305-8223	SCOPUS (Q ₂)	18	Vol.19, Iss. 5, pp.1-15	5/2023
10	Factors affecting the effectiveness of math teachers' integrated teaching in Vietnam high schools	03	x	Eurasia Journal of Mathematics, Science and Technology Education ISSN: 1305-8223	SCOPUS (Q ₂)	2	Vol.19, Iss. 12, pp.1-13	12/2023
11	Science mapping research on career guidance in general schools: A bibliometric analysis from Scopus database, 1964–2022	06	x	Cogent Education ISSN: 2331-186X	ESCI (IF: 2) SCOPUS (Q ₂)	5	Vol.11, Iss.1, pp.1-22	02/2024
12	Factors affecting the effectiveness of math teachers' integrated teaching in secondary schools: The case of Vietnam	04	x	Journal of Pedagogical Research ISSN: 2602-3717	SCOPUS (Q ₃)		Vol.9, Iss.1, pp.235-253	3/2025
Bài báo/báo cáo khoa học công bố tạp chí khoa học và hội thảo quốc tế, quốc gia								
13	Dạy học phân hoá môn Toán trung học phổ	01	x	Tạp chí Khoa học Giáo dục			Số 14, tr.49-54	2/2019

	thông gắn với định hướng nghề			Việt Nam ISSN: 2615 - 8957				
14	Tích hợp giáo dục hướng nghiệp trong dạy học chủ đề “Thông kê” cho học sinh lớp 10 trung học phổ thông	03	x	Tạp chí Giáo dục ISSN: 2354-0753			Số đặc biệt, tr.221-226	7/2019
15	Thiết kế và Tổ chức dạy học phân hoá chủ đề “Hàm số” (Giải tích 12) gắn với định hướng nghề	03	x	Tạp chí Giáo dục ISSN: 2354-0753			Số đặc biệt, tr.233-239	7/2019
16	Dạy học các phép tính với số tự nhiên ở lớp 4 đáp ứng yêu cầu của chương trình môn Toán tiểu học mới	02	x	Tạp chí Giáo dục ISSN: 2354-0753			Số 471, kì 1, tr.31-35	2/2020
17	Sử dụng mô hình 5E thiết kế kế hoạch dạy học Chương 2, Hình học lớp 11 theo định hướng giáo dục STEM	02	x	Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam ISSN: 2615 - 8957		3	Số 30 tr.19-24	6/2020
18	Dạy học theo dự án chủ đề “Tích phân” gắn với định hướng nghề nghiệp cho học sinh	02	x	Tạp chí Giáo dục ISSN: 2354-0753			Số 501, kì 1, tr.12-17	5/2021
19	Thiết kế hoạt động học tập trong dạy học môn Toán ở trường trung	02	x	Tạp chí Giáo dục ISSN: 2354-			Số 502, kì 2, tr.27-31	5/2021

	học phổ thông gắn với định hướng nghề			0753				
20	Application of STEM Models in Mathematics Classrooms at Secondary Schools	02		ACCESS JOURNAL e-ISSN: 2709-8354			Vol. 2, No. 3, pp.12-18	11/2021
21	Thiết kế và tổ chức dạy học phân hóa chủ đề Hàm số mũ và Hàm số logarit gắn với định hướng nghề nghiệp cho học sinh	04	x	Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam ISSN: 2615 - 8957			Số 48, tr.31-36	12/2021
22	Mô hình tăng trưởng và xu hướng nghiên cứu về hướng nghiệp ở trường phổ thông từ 1964 đến 2022: Phân tích thư mục với cơ sở dữ liệu SCOPUS	04	x	Tạp chí Giáo dục ISSN: 2354-0753		1	Tập 22, số 23, tr.25-31	12/2022
23	Một số biện pháp xây dựng bài toán kinh tế trong dạy học chủ đề "Hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn" (Toán 10)	04	x	Tạp chí Giáo dục ISSN: 2354-0753		1	Tập 23, số 6, tr.7-12	3/2023
24	Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả bồi dưỡng đội ngũ giáo viên cốt cán để thực hiện	06		Tạp chí Giáo dục ISSN: 2354-0753		2	Tập 23, số 8, tr.52-58	4/2023

	chương trình giáo dục phổ thông 2018 tại các tỉnh trung du miền núi phía Bắc, Việt Nam							
25	Mô hình tăng trưởng và xu hướng nghiên cứu về Giáo dục tài chính ở trường phổ thông từ 2001 đến 2022: Phân tích thư mục với cơ sở dữ liệu SCOPUS	05	x	Tạp chí Giáo dục ISSN: 2354-0753			Tập 23, số 16, tr.28-33	8/2023
26	Thiết kế và tổ chức dạy học Toán theo hướng tăng cường gắn kết với thực tiễn	03		Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam ISSN: 2615-8957			Tập 19, số 9, tr.8-13	9/2023
27	Applying Microsoft Forms Software in Formative Assessment in Teaching Mathematical Concepts for 7th Graders in Vietnam	08		Vietnam Journal of Education ISSN: 2588-1477		1	Vol.8, Iss.3, pp.203-217	12/2024
28	Vận dụng lí thuyết kiến tạo trong dạy học khái niệm hình học ở lớp 10	04	x	Tạp chí Giáo dục ISSN: 2354-0753			Tập 24, Số đặc biệt 11, tr.162-167	11/2024

29	Developing self-learning skills in higher education in Vietnam: A survey of current practices and proposed solutions	03	x	Nuture ISSN: 1994-1625			Vol.19, Iss.1, pp.38-53	1/2025
30	Sử dụng quy trình 4C trong dạy học chủ đề “Hình học trực quan” (Toán 9) theo định hướng giáo dục STEM	04	x	Tạp chí Giáo dục ISSN: 2354-0753			Tập 25, số 8, tr.36-40	4/2025
31	Phân tích nội dung “Một số yếu tố thống kê” trong các bộ sách giáo khoa môn Toán ở tiểu học tại Việt Nam	03	x	Tạp chí Giáo dục ISSN: 2354-0753			Tập 25, số 9, Tr.24-29	5/2025
32	Sử dụng chiến lược giàn giáo trong dạy học nội dung Hình học ở lớp 10	01	x	Tạp chí Giáo dục ISSN: 2354-0753			Tập 25, số 10, tr.30-35	5/2025
33	Dạy học định lí toán học theo tiếp cận lí thuyết giáo dục toán học gắn với thực tiễn (RME) với sự hỗ trợ của phần mềm GeoGebra	03	x	Tạp chí Giáo dục ISSN: 2354-0753			Tập 25, số 11, tr.35-40	6/2025
34	Phát triển năng lực số cho sinh viên sư phạm tại Việt Nam: Mô hình tiếp cận và giải pháp.	06		Tạp chí Giáo dục ISSN: 2354-0753			Tập 25, số 12, tr.1-6	6/2025

Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín mà UV là tác giả chính sau PGS/TS: **03 ([10], [11], [12])**

7.1.b. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố (*Dành cho các chuyên ngành thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự được quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg*):

Không

7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích: Không

7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế (đối với ngành Văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao): Không

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

TT	Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KHCN	Vai trò UV (Chủ trì/ Tham gia)	Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm)	Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng	Văn bản đưa vào áp dụng thực tế	Ghi chú
1	Xây dựng chương trình đào tạo Đề án mở ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán, trình độ thạc sĩ	Tham gia	Quyết định số 135/QĐ - ĐHSPHN2 ngày 20 tháng 1 năm 2025	Trường ĐHSP Hà Nội 2	Quyết định số 448/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 25/3/2025 ban hành Chương trình đào tạo ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán trình độ thạc sĩ, mã ngành 8140111	
2	Thành viên hội đồng chuyên môn đào tạo trình	Tham gia	Quyết định số 607/QĐ-ĐHSPHN2	Trường ĐHSP Hà Nội 2		

độ thạc sĩ	ngày 14			
ngành Lý luận	tháng 4 năm			
và phương	2025			
pháp dạy học				
bộ môn Toán				

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế*: Không.

C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 06 năm 2025

NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Ký và ghi rõ họ tên)



Phạm Thị Hồng Hạnh